

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ DÂN TIẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 18/TB-UBND

*Dân Tiến, ngày 10 tháng 4 năm 2023*

**THÔNG BÁO**

**Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2023 xã Dân Tiến**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND xã Dân Tiến về việc công khai dự toán ngân sách năm 2023 xã Dân Tiến,

Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến thông báo:

Từ ngày 05 tháng 4 năm 2023 đến ngày 10 tháng 5 năm 2023, số liệu dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2023, xã Dân Tiến được công khai tại trụ sở UBND xã Dân Tiến và trang thông tin điện tử: <http://dantien.vonhai.thainguyen.gov.vn/>

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2023 theo quy định, tổ chức, cá nhân có ý kiến, kiến nghị đề nghị liên hệ qua số điện thoại cá nhân hoặc đến trụ sở UBND xã để được giải quyết; Điện thoại tiếp nhận thông tin phản ánh, đóng góp:

Số điện thoại chủ tịch UBND xã: 0979086517;

Số điện thoại kế toán xã: 0962 636 228;

Số điện thoại văn phòng UBND xã: 0985618333

Quá thời gian thông báo công khai trên mọi ý kiến nại, phản ánh sẽ không được giải quyết./. *Duy*

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính kế hoạch huyện;
- TTĐU; TTHĐND xã;
- Đ/c CT, đ/c PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VP, KT.



**CHỦ TỊCH**

*Trần Lê Dũng*  
**Trần Lê Dũng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ DÂN TIẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 74/QĐ-UBND

Dân Tiến, ngày 05 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2023 xã Dân Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DÂN TIẾN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND huyện Võ Nhai về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 huyện Võ Nhai;*

*Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-UBND, ngày 19/12/2022 về việc giao dự toán Ngân sách Nhà nước huyện Võ Nhai năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Dân Tiến về phân bổ dự toán ngân sách năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2023 Xã Dân Tiến.

*(Chi tiết có biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng HĐND và UBND xã; Mặt trận tổ quốc và ban ngành đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Dung*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng Tài chính kế hoạch huyện;
- TTĐU; TTHĐND xã;
- Đ/c CT, đ/c PCT UBND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VP, KT.

*4*



**CHỦ TỊCH**

**Trần Lê Dũng**

**BIÊN BẢN**

**Về việc công khai số liệu thu, chi ngân sách quý I năm 2023**

Hôm nay vào hồi 10 giờ 00 ngày 05 tháng 4 năm 2023, tại UBND xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên,

**I. Thành phần**

1. Ông: Lê Văn Hách - Bí thư Đảng Ủy, Chủ tịch HĐND xã
  2. Ông: Trần Lê Dũng - Chủ tịch UBND xã;
  3. Ông: Nông Văn Dũng - Kế toán xã;
  4. Ông: Nguyễn Quốc Dương - Văn Phòng UBND xã;
  5. Ông Hà Hữu Việt - PCT HĐND xã;
  6. Ông Ngô Văn Tạo - Chủ tịch UB MTTQ xã
- Ông: Trần Lê Dũng Chủ tịch UBND - Chủ trì  
- Ghi biên bản: Nguyễn Quốc Dương - Văn Phòng HĐND-UBND xã

**II. Nội dung; Lập biên bản công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách xã Dân Tiến quý I năm 2023.**

Căn cứ thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách Nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-UBND, ngày 19/12/2022 về việc giao dự toán Ngân sách Nhà nước huyện Võ Nhai năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Dân Tiến về phân bổ dự toán ngân sách năm 2023.

Ngày 05/4/2023 UBND xã Dân Tiến đã ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về việc công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách xã Dân Tiến quý I năm 2023. (Có biểu kèm theo)

Nay UBND xã Dân Tiến, tiến hành công khai số liệu thu, chi quý I năm 2023 như sau:

Thời gian niêm yết công khai 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết công bố công khai.

Địa điểm và hình thức công khai: Tại bảng công khai trụ sở UBND xã Dân Tiến và trên trang thông tin điện tử xã Dân Tiến:

**dantien.vonhai.thainguyen.gov.vn**

Điện thoại tiếp nhận thông tin phản ánh, đóng góp:

Máy bàn: 02083827784

Số điện thoại di động Chủ tịch UBND xã: 0979086517;

Số điện thoại di động kế toán xã: 0962 636 228;

Số điện thoại di động VP HĐND-UBND: 0985618333

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ cùng ngày, được lập thành 03 bản có giá trị như nhau ( 01 bản gửi HĐND xã, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản lưu hồ sơ ngân sách xã) được đọc cho các thành phần có tên cùng nghe và nhất trí thông qua./.

**NGƯỜI LẬP**

**Nguyễn Quốc Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Hách**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Trần Lê Dũng**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023**

Đơn vị: đồng

| STT       | NỘI DUNG THU                       | DỰ TOÁN<br>NĂM       | ƯỚC THỰC<br>HIỆN QUÝ (06<br>THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%)  |
|-----------|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|--------------|
| A         | B                                  | 1                    | 2                                       | 3 = 2/1      |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG SỐ THU</b>                 | <b>5.783.000.000</b> | <b>1.762.419.936</b>                    | <b>30,48</b> |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100 %       | 80.000.000           | 14.506.000                              | 18,13        |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 122.000.000          | 48.166.936                              | 39,48        |
| 3         | Thu bổ sung                        | 5.581.000.000        | 1.650.861.000                           | 29,58        |
|           | - Bổ sung cân đối ngân sách        | 5.245.000.000        | 1.311.000.000                           | 25,00        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu              | 336.000.000          | 339.861.000                             | 101,15       |
| 4         | Thu chuyển nguồn                   |                      | 48.886.000                              |              |
| <b>II</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                 | <b>5.616.000.000</b> | <b>496.008.934</b>                      | <b>8,83</b>  |
| 1         | Chi đầu tư phát triển              | 45.000.000           |                                         |              |
| 2         | Chi thường xuyên                   | 5.458.000.000        | 496.008.934                             | 9,09         |
| 3         | Dự phòng                           | 113.000.000          |                                         |              |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM        |                      | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |                      | SO SÁNH (%)   |              |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|---------------|--------------|
|           |                                                                     | THU NSNN           | THU NSX              | THU NSNN                             | THU NSX              | THU NSNN      | THU NSX      |
| A         | B                                                                   | 1                  | 2                    | 3                                    | 4                    | 5 = 3/1       | 6 = 4/2      |
|           | <b>Tổng số thu</b>                                                  | <b>445.000.000</b> | <b>5.783.000.000</b> | <b>1.807.514.298</b>                 | <b>1.762.419.936</b> | <b>406,18</b> | <b>30,48</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>80.000.000</b>  | <b>80.000.000</b>    | <b>14.956.778</b>                    | <b>14.506.000</b>    | <b>18,70</b>  | <b>18,13</b> |
|           | Tịch thu khác                                                       |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 1         | Phí, lệ phí                                                         | 55.000.000         | 55.000.000           | 11.506.000                           | 11.506.000           | 20,92         | 20,92        |
| 2         | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 3         | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 4         | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 5         | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 6         | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 7         | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 8         | Thu khác                                                            | 25.000.000         | 25.000.000           | 3.006.885                            | 3.000.000            | 12,03         | 12,00        |
|           | Tăng thu                                                            |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             | <b>365.000.000</b> | <b>122.000.000</b>   | <b>92.810.520</b>                    | <b>48.166.936</b>    | <b>25,43</b>  | <b>39,48</b> |
|           | 9. Tiền chậm nộp các khoản điều tiết 100% ngân sách địa phương      |                    |                      | 443.893                              |                      |               |              |
| 1         | Các khoản thu phân chia                                             | 30.000.000         | 15.000.000           | 26.263.200                           | 21.123.800           | 87,54         | 140,83       |
| 1.1       | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |                    |                      | 765.600                              |                      |               |              |
| 1.2       | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 1.3       | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        |                    |                      | 16.750.000                           | 16.750.000           |               |              |
| 1.4       | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 30.000.000         | 15.000.000           | 8.747.600                            | 4.373.800            | 29,16         | 29,16        |
| 2         | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 335.000.000        | 107.000.000          | 66.547.320                           | 27.043.136           | 19,86         | 25,27        |
|           | Thuế giá dịch vụ                                                    |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 2.1       | Thu tiền sử dụng đất                                                | 100.000.000        | 45.000.000           | 50.000.000                           | 22.500.000           | 50,00         | 50,00        |
| 2.2       | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                     |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 2.3       | Thuế tài nguyên                                                     |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 2.4       | Thuế giá trị gia tăng                                               | 110.000.000        |                      | 7.242.456                            |                      | 6,58          |              |
| 2.5       | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                          |                    |                      |                                      |                      |               |              |
| 2.6       | Thuế thu nhập cá nhân                                               | 125.000.000        | 62.000.000           | 9.304.864                            | 4.543.136            | 7,44          | 7,33         |

| STT | NỘI DUNG                                              | DỰ TOÁN NĂM |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                                       | THU NSNN    | THU NSX       | THU NSNN                             | THU NSX       | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                     | 1           | 2             | 3                                    | 4             | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| 2.7 | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                |             |               |                                      |               |             |         |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |             |               |                                      |               |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                      |             |               | 48.886.000                           | 48.886.000    |             |         |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        |             |               |                                      |               |             |         |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     |             | 5.581.000.000 | 1.650.861.000                        | 1.650.861.000 |             | 29,58   |
| 1   | Thu bổ sung cân đối                                   |             | 5.245.000.000 | 1.311.000.000                        | 1.311.000.000 |             | 25,00   |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                               |             | 336.000.000   | 339.861.000                          | 339.861.000   |             | 101,15  |

*Duno*



# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                       | DỰ TOÁN              |                   |                      | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |      |                    | SO SÁNH (%) |         |             |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------------------------|------|--------------------|-------------|---------|-------------|
|     |                                                                | TỔNG SỐ              | XDCB              | TX                   | TỔNG SỐ                              | XDCB | TX                 | TỔNG SỐ     | XDCB    | TX          |
| A   | B                                                              | 1                    | 2                 | 3                    | 4                                    | 5    | 6                  | 7 = 4/1     | 8 = 5/2 | 9 = 6/3     |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                                | <b>5.783.000.000</b> | <b>45.000.000</b> | <b>5.738.000.000</b> | <b>496.008.934</b>                   |      | <b>496.008.934</b> | <b>8,58</b> |         | <b>8,64</b> |
|     | Trong đó:                                                      |                      |                   |                      |                                      |      |                    |             |         |             |
| 1   | Chi giáo dục                                                   |                      |                   |                      |                                      |      |                    |             |         |             |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                            |                      |                   |                      |                                      |      |                    |             |         |             |
| 3   | Chi y tế                                                       |                      |                   |                      |                                      |      |                    |             |         |             |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                         | 31.000.000           |                   | 31.000.000           | 17.000.000                           |      | 17.000.000         | 54,84       |         | 54,84       |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                                   |                      |                   |                      |                                      |      |                    |             |         |             |
| 6   | Chi thể dục, thể thao                                          | 22.000.000           |                   | 22.000.000           | 2.600.000                            |      | 2.600.000          | 11,82       |         | 11,82       |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                          |                      |                   |                      |                                      |      |                    |             |         |             |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                      | 116.000.000          | 45.000.000        | 71.000.000           | 40.000.000                           |      | 40.000.000         | 34,48       |         | 56,34       |
| 9   | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 5.334.000.000        |                   | 5.334.000.000        | 421.833.019                          |      | 421.833.019        | 7,91        |         | 7,91        |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                        | 167.000.000          |                   | 167.000.000          | 6.778.000                            |      | 6.778.000          | 4,06        |         | 4,06        |
| 11  | Chi khác                                                       |                      |                   |                      | 7.797.915                            |      | 7.797.915          |             |         |             |
| 12  | Dự phòng                                                       | 113.000.000          |                   | 113.000.000          |                                      |      |                    |             |         |             |
| 13  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau                        |                      |                   |                      |                                      |      |                    |             |         |             |

Dung